

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT  
XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

**MỤC LỤC**

|                                      | <u>TRANG</u> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC        | 2 - 3        |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP            | 4 - 5        |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN                 | 6 - 7        |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 8            |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ           | 9            |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH    | 10 - 46      |

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH, QUẢN LÝ

Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý Công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo này gồm:

| <u>Họ và tên</u> | <u>Chức vụ</u> | <u>Ngày bổ nhiệm</u> |
|------------------|----------------|----------------------|
|------------------|----------------|----------------------|

#### Hội đồng quản trị

|                     |               |            |
|---------------------|---------------|------------|
| Ông Đỗ Hùng         | Chủ tịch HĐQT | 20/3/2009  |
| Ông Đỗ Hoà          | Thành viên    | 20/3/2009  |
| Bà Đỗ Thị Thu Trang | Thành viên    | 20/3/2009  |
| Ông Lê Trần Vũ Đạt  | Thành viên    | 23/01/2015 |
| Ông Lưu Xuân        | Thành viên    | 23/01/2015 |

#### Ban kiểm soát

|                          |            |           |
|--------------------------|------------|-----------|
| Bà Nguyễn Thị Kim Chi    | Trưởng ban | 6/3/2012  |
| Bà Nguyễn Đài Trang      | Thành viên | 20/3/2009 |
| Ông Nguyễn Tăng Minh Đức | Thành viên | 20/3/2009 |

#### Ban Tổng Giám đốc

|             |                   |           |
|-------------|-------------------|-----------|
| Ông Đỗ Hùng | Tổng giám đốc     | 20/3/2009 |
| Ông Đỗ Hoà  | Phó Tổng Giám đốc | 20/3/2009 |

### ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là ông Đỗ Hùng, chức danh Tổng Giám đốc kiêm Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt (Vietland) đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Công bố các Chuẩn mực kế toán phải tuân theo trong các vấn đề trọng yếu được công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ

## **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

### **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm trong việc bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

### **CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**ĐỖ HÙNG** - Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2020, từ trang 6 đến trang 46, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu Chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà Chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của Chúng tôi.

### **Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Cho đến thời điểm phát hành Báo cáo này, Chúng tôi chưa nhận được các xác nhận liên quan chi tiêu Phải thu về cho vay ngắn hạn (*xem Thuyết minh V.5*), cũng như không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế khác. Do đó, Chúng tôi không thể xác định liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

**Ý kiến kiểm toán ngoại trừ**

Theo ý kiến của Chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ,” Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 3 năm 2020

**Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt**



**NGUYỄN THỊ THƠM - Phó Tổng Giám đốc**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0787-2018-037-1

**LÊ THỊ BÍCH NGỌC - Kiểm toán viên**  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1817-2018-037-1

**Nơi nhận:**

- Như trên
- Lưu Vietland

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B01-DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                     | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>505.161.295.084</b> | <b>498.138.333.414</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>4.007.954.092</b>   | <b>3.657.041.679</b>   |
| Tiền   | 111        | V.1         | 4.007.954.092          | 3.657.041.679          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>40.183.147.652</b>  | <b>59.554.730.626</b>  |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 123        | V.2a        | 40.183.147.652         | 59.554.730.626         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>185.827.541.775</b> | <b>133.061.632.750</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3         | 119.569.554.828        | 87.816.752.870         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4         | 41.281.550.027         | 24.282.798.949         |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 135        | V.5a        | 14.000.000.000         | 14.000.000.000         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.6a        | 10.976.436.920         | 6.962.080.931          |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> |             | <b>271.994.532.940</b> | <b>290.337.215.783</b> |
| Hàng tồn kho                                 | 141        | V.7         | 271.994.532.940        | 290.337.215.783        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.148.118.625</b>   | <b>11.527.712.576</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.8a        | 49.736.082             | 389.291.995            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 3.084.128.327          | 11.124.166.365         |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15        | 14.254.216             | 14.254.216             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>399.827.304.517</b> | <b>425.281.067.911</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>41.349.444.444</b>  | <b>45.044.577.779</b>  |
| 1. Phải thu về cho vay dài hạn               | 215        | V.5b        | 5.349.444.444          | 8.977.777.779          |
| 2. Phải thu dài hạn khác                     | 216        | V.6b        | 36.000.000.000         | 36.066.800.000         |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>288.063.525.393</b> | <b>204.580.942.929</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.9         | 191.928.153.552        | 104.937.406.531        |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 222        |             | 328.880.435.902        | 240.395.079.622        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 223        |             | (136.952.282.350)      | (135.457.673.091)      |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính            | 224        | V.10        | -                      | 971.862.065            |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 225        |             | -                      | 2.438.990.529          |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 226        |             | -                      | (1.467.128.464)        |
| 3. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.11        | 96.135.371.841         | 98.671.674.333         |
| <i>Nguyên giá</i>                            | 228        |             | 106.108.473.300        | 106.108.473.300        |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                | 229        |             | (9.973.101.459)        | (7.436.798.967)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>68.951.398.642</b>  | <b>172.529.967.597</b> |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        | V.12        | 68.951.398.642         | 172.529.967.597        |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |             | <b>500.000.000</b>     | <b>300.000.000</b>     |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        | V.2b        | 500.000.000            | 300.000.000            |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>962.936.038</b>     | <b>2.825.579.606</b>   |
| Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.8b        | 962.936.038            | 2.825.579.606          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |             | <b>904.988.599.601</b> | <b>923.419.401.325</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

| CHỈ TIÊU  | Mã số       | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|---|-------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   | <b>300</b>  |             | <b>341.215.274.483</b> | <b>365.468.557.383</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   | <b>310</b>  |             | <b>340.685.262.083</b> | <b>364.406.867.383</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                    | 311         | V.13        | 11.278.083.008         | 14.335.163.966         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                              | 312         | V.14        | 495.160.594            | 913.873.158            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                            | 313         | V.15        | 3.724.797.381          | 3.306.110.550          |
| 4. Phải trả người lao động  | 314         |             | 569.890.095            | 1.019.747.986          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                      | 315         | V.16        | 2.382.465.460          | 564.512.323            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác   | 319         | V.17a       | 1.243.097.188          | 3.414.400              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                              | 320         | V.18a       | 317.991.768.357        | 341.264.045.000        |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                      | 322         | V.19        | 3.000.000.000          | 3.000.000.000          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>   | <b>330</b>  |             | <b>530.012.400</b>     | <b>1.061.690.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác  | 337         | V.17b       | 530.012.400            | -                      |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                               | 338         | V.18b       | -                      | 1.061.690.000          |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>  | <b>400</b>  |             | <b>563.773.325.118</b> | <b>557.950.843.942</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>  | <b>410</b>  | <b>V.20</b> | <b>563.773.325.118</b> | <b>557.950.843.942</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu   | 411         |             | 495.000.000.000        | 495.000.000.000        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>                     | <i>411a</i> |             | <i>495.000.000.000</i> | <i>495.000.000.000</i> |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần   | 412         |             | (74.372.727)           | (74.372.727)           |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                              | 421         |             | 68.847.697.845         | 63.025.216.669         |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i> | <i>421a</i> |             | <i>62.857.216.669</i>  | <i>49.869.445.605</i>  |
| <i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này</i>                   | <i>421b</i> |             | <i>5.990.481.176</i>   | <i>13.155.771.064</i>  |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>                             | <b>430</b>  |             | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>  | <b>440</b>  |             | <b>904.988.599.601</b> | <b>923.419.401.325</b> |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



**ĐỖ HÙNG**  
Tổng Giám đốc

**TRẦN TRUNG NGHĨA**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ THỦY VƯƠNG**  
Người lập biểu



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
 Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MẪU B02-DN  
 Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh |                 |                 |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay         | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    |             | 636.001.830.541 | 644.465.979.796 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    |             | -               | 4.465.909       |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    | VI.1        | 636.001.830.541 | 644.461.513.887 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 598.159.852.567 | 588.133.253.350 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 37.841.977.974  | 56.328.260.537  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 4.358.935.906   | 4.363.093.006   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 25.931.758.910  | 27.153.441.825  |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                          | 23    |             | 25.719.365.093  | 26.675.631.273  |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 2.217.037.265   | 3.192.435.285   |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 11.112.868.133  | 14.429.639.969  |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 2.939.249.572   | 15.915.836.464  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    |             | 4.631.619.660   | 607.309.699     |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    |             | 66.042.857      | 62.917.270      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    | VI.7        | 4.565.576.803   | 544.392.429     |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 7.504.826.375   | 16.460.228.893  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.8        | 1.514.345.199   | 3.304.457.829   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    | VI.8        | -               | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 5.990.481.176   | 13.155.771.064  |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.9a       | 121             | 266             |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                     | 71    | VI.9b       | 121             | 266             |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



**ĐỖ HÙNG**  
 Tổng Giám đốc

**TRẦN TRUNG NGHĨA**  
 Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ THÙY VƯƠNG**  
 Người lập biểu

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VÌ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu B03-DN  
Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Năm nay                 | Năm trước                |
|--|-------|-------------|-------------------------|--------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |             |                         |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    |             | 7.504.826.375           | 16.460.228.893           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản  |       |             |                         |                          |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    |             | 18.743.323.327          | 21.636.947.155           |
| - Lãi/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    |             | 85.891                  | (770.872)                |
| - Lãi từ hoạt động đầu tư  | 05    |             | (8.983.779.408)         | (4.362.230.814)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06    |             | 25.719.365.093          | 26.675.631.273           |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                     | 08    |             | 42.983.821.278          | 60.409.805.635           |
| - Giảm/ (Tăng) các khoản phải thu  | 09    | VII         | (39.498.644.668)        | 148.477.604.572          |
| - Tăng hàng tồn kho  | 10    |             | 18.342.682.843          | (23.833.244.884)         |
| - (Giảm)/ Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | VII         | (1.005.614.589)         | 9.014.692.597            |
| - Giảm chi phí trả trước   | 12    |             | 2.202.199.481           | 2.782.695.825            |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | VII         | (23.901.411.960)        | (26.644.590.685)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    |             | (1.095.000.000)         | (5.948.977.480)          |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    |             | (168.000.000)           | (168.000.000)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    |             | <b>(2.139.967.615)</b>  | <b>164.089.985.580</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |             |                         |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                    | 21    |             | (1.151.000.000)         | (147.007.786.974)        |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                 | 22    |             | 805.181.818             | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |             | (60.370.777.634)        | (58.422.044.515)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                      | 24    |             | 83.170.693.943          | 59.303.333.333           |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, lãi tiền gửi ngân hàng  | 27    | VII         | 4.370.834.435           | 4.485.522.894            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    |             | <b>26.824.932.562</b>   | <b>(141.640.975.262)</b> |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |       |             |                         |                          |
| 1. Tiền thu từ đi vay  | 33    |             | 572.803.345.905         | 614.567.149.843          |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay   | 34    |             | (596.311.625.008)       | (635.340.215.596)        |
| 3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35    |             | (825.687.540)           | (1.645.557.489)          |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | 40    |             | <b>(24.333.966.643)</b> | <b>(22.418.623.242)</b>  |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>  | 50    |             | <b>350.998.304</b>      | <b>30.387.076</b>        |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ  | 60    |             | 3.657.041.679           | 3.625.883.731            |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 61    |             | (85.891)                | 770.872                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>  | 70    | V.I         | <b>4.007.954.092</b>    | <b>3.657.041.679</b>     |

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



**ĐỖ HÙNG**  
Tổng Giám đốc

**TRẦN TRUNG NGHĨA**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ THÙY VƯƠNG**  
Người lập biểu

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

MÃU B09-DN

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382 ngày 22 tháng 5 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Cho đến thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 11 số 0302124121 (thay cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103010382) ngày 21 tháng 6 năm 2019, chuẩn y việc thay đổi thông tin số chứng minh nhân dân của ông Đỗ Hùng, người đại diện theo pháp luật của Công ty.

Ngày 4 tháng 3 năm 2015, Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 13/2015/GCNCP-VSD, cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký và được cấp mã chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam. Số lượng 16.500.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ tương ứng giá trị 165.000.000.000 VND đã được đăng ký với mã chứng khoán được cấp là KVC. Cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 173/QĐ-SGDHN ngày 27 tháng 3 năm 2015.

Công ty đã được Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán thay đổi lần thứ 1 số 13/2015/GCNCP-VSD-1 ngày 15 tháng 6 năm 2016 với nội dung chấp nhận Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ thay đổi số lượng cổ phiếu đang lưu hành từ 16.500.000 cổ phiếu lên 49.500.000 cổ phiếu liên quan đến việc tăng vốn điều lệ của Công ty từ 165.000.000.000 VND lên 495.000.000.000 VND.

- **Vốn điều lệ** : 495.000.000.000 VND  
Số cổ phiếu : 49.500.000 cổ phiếu  
Mệnh giá : 10.000 VND/ cổ phiếu

- **Trụ sở hoạt động**

Trụ sở hoạt động chính

- Địa chỉ : 117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh  
Điện thoại : (84-028) 3797 9009  
Fax : (84-028) 3797 9100  
Mã số thuế : 0 3 0 2 1 2 4 1 2 1

Chi nhánh

**Tên chi nhánh 1** : Chi nhánh Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Địa chỉ : Ấp 11 Đường Võ Văn Bích, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số chi nhánh : 0302124121-001

**Tên chi nhánh 2** : Chi nhánh Lý Thường Kiệt - Công ty Cổ phần Sản xuất Xuất nhập khẩu Inox Kim Vĩ

Địa chỉ : 22/48 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh

Mã số chi nhánh : 0302124121-002

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

#### 3. Ngành, nghề kinh doanh

Bán buôn kim loại và quặng kim loại, chi tiết: Bán buôn inox. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác, chi tiết: Mua bán xe chuyên dùng, xe tải, máy công cụ, máy xúc - đào, máy công nghiệp. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Cho thuê nhà xưởng, kho bãi; Kinh doanh bất động sản; Mua bán, cho thuê nhà ở. Xây dựng nhà các loại. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp, chi tiết: Mua bán máy nông nghiệp. Sản xuất chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất, gia công định hình inox (không hoạt động tại trụ sở). Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại, chi tiết: Cán, kéo định hình inox dạng cuộn - dây - ống - U - V (không hoạt động tại trụ sở).

#### 4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu đến Báo cáo tài chính

Trong năm Công ty giảm số lượng nhân viên từ 121 người xuống còn 76 người, thu hẹp hoạt động sản xuất do hệ thống máy móc do đầu tư mới và hệ thống máy móc cũ không đồng bộ, nguồn nguyên vật liệu trở nên khan hiếm.

#### 6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Một số số liệu so sánh của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại (xem chi tiết tại Thuyết minh số VIII.5).

#### 7. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 76 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 121 người).

## II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 là kỳ kế toán năm thứ 12 (mười hai) của Công ty.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

### **IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **3. Công cụ tài chính**

##### Ghi nhận ban đầu

##### *Tài sản tài chính*

Tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trọng Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tài sản tài chính của Công ty gồm tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

#### ***Nợ phải trả tài chính***

Nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp cho mục đích thuyết minh trong Báo cáo tài chính bao gồm các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ thuê tài chính.

#### ***Bù trừ các công cụ tài chính***

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán phải trả đồng thời.

#### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

#### **4. Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh giao dịch theo nguyên tắc sau:

- Giao dịch mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi) được hạch toán theo tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Giao dịch làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư;
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày Báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Đối với tài sản tiền tệ (tiền mặt và các khoản phải thu): Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng và các khoản ký quỹ ngoại tệ ngân hàng, thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ hoặc ký quỹ ngoại tệ;

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Đối với các khoản phải trả tiền tệ (phải trả người bán, các khoản phải trả khác và các khoản vay): Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại ngày Báo cáo tài chính.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ (sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm) được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại ngày Báo cáo tài chính.

#### 6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty thể hiện các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, Công ty tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Lãi/ lỗ khi thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty bao gồm các khoản phải thu về tiền bán hàng và dịch vụ cung cấp.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, tạm ứng nhân viên, các ký quỹ, ký cược và các khoản phải thu khác.

#### 8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### **9. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

|                          | <u>Số năm</u> |
|--------------------------|---------------|
| Nhà xưởng, vật kiến trúc | 5 - 25        |
| Máy móc thiết bị         | 2 - 15        |
| Phương tiện vận tải      | 2 - 10        |
| Thiết bị văn phòng       | 2 - 5         |
| Cây trồng lâu năm        | 8             |

#### **10. Thuê tài sản**

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

##### Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

##### Công ty là bên đi thuê

Công ty ghi nhận tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu, nếu giá trị này thấp hơn. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh, trừ phi các chi phí này trực tiếp hình thành nên tài sản đi thuê, trong trường hợp đó sẽ được vốn hóa theo chính sách kế toán của Công ty về chi phí đi vay. Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

|                     | <u>Số năm</u> |
|---------------------|---------------|
| Máy móc thiết bị    | 2 - 10        |
| Phương tiện vận tải | 5 - 10        |

#### 11. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán/ máy tính.

##### *Quyền sử dụng đất*

Giá trị các quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế đã chi ra có liên quan trực tiếp đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... và các quyền sử dụng đất do ông Đỗ Hùng (cố đồng, Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc) góp vốn. Các quyền sử dụng đất được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian sử dụng của lô đất.

##### *Phần mềm máy tính/ kế toán*

Giá trị phần mềm máy tính/ kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính/ kế toán được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 - 8 năm.

#### 12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm tài sản cố định, chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chưa hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính.

##### *Chi phí mua sắm tài sản cố định*

Chi phí mua sắm tài sản cố định phản ánh giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc lắp đặt, chạy thử,... tài sản trước khi đưa vào sử dụng.

##### *Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản*

Chi phí xây dựng cơ bản các công trình, tài sản bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới, hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng liên quan đến các công trình, tài sản phục vụ cho mục đích sản xuất, kinh doanh của Công ty còn dở dang tại ngày Báo cáo tài chính.

##### *Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định*

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định là toàn bộ chi phí phát sinh thực tế liên quan đến việc sửa chữa, cải tạo,... tài sản cố định. Khi công việc sửa chữa lớn tài sản cố định hoàn thành, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được kết chuyển vào "Chi phí trả trước dài hạn" để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

#### 13. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong trường hợp nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được kế toán là nợ phải trả. Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) của Công ty theo hình thức BCC chia lợi nhuận sau thuế.

BCC chia lợi nhuận sau thuế thường là BCC dưới hình thức hoạt động đồng kiểm soát hoặc do một bên kiểm soát. Trường hợp BCC chia lợi nhuận sau thuế, các bên phải cử ra một bên để kế toán toàn bộ các giao dịch của BCC, ghi nhận doanh thu, chi phí, theo dõi riêng kết quả kinh doanh của BCC và quyết toán thuế.

Bên thực hiện kế toán và quyết toán thuế phải căn cứ vào bản chất của hợp đồng để kế toán một cách phù hợp theo nguyên tắc:

Nếu BCC quy định các bên khác tham gia BCC được hưởng một khoản lợi nhuận cố định mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của hợp đồng thì:

- Bên thực hiện kế toán của BCC ghi nhận toàn bộ doanh thu, chi phí và lợi nhuận sau thuế của BCC trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của mình. Trong đó, chi phí của BCC bao gồm các lợi nhuận cố định trả cho các bên khác tham gia BCC.
- Các bên còn lại chỉ ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản đối với khoản được chia từ BCC.

Nếu BCC quy định các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC thì:

- Các bên thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần chia theo thỏa thuận của BCC.
- Bên thực hiện kế toán của BCC có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với NSNN, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

#### 14. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước thể hiện khoản trả trước tiền mua bảo hiểm, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác.

Các chi phí trả trước được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước ngắn hạn”; ngược lại, các chi phí trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước được phản ánh vào “chi phí trả trước dài hạn”.

Các chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa và các chi phí khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng ước tính từ 2 đến 5 năm.

#### 15. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

- Chi phí phải trả dùng để phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: các khoản phải nộp bảo hiểm, các khoản nhận ký cược, ký quỹ và các khoản phải trả khác.

#### **16. Vốn chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận thuần**

##### *Cơ cấu vốn chủ sở hữu*

Vốn chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

##### *Phân phối lợi nhuận thuần*

- Công ty trích lập quỹ từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích, đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho công nhân viên và các hoạt động xã hội.

#### **17. Doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trong trường hợp giao dịch về các dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày Báo cáo tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn điều kiện sau:

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### *Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi trái phiếu*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### **18. Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trong trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi nhận giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập Báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

#### **19. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

#### **20. Chi phí**

Chi phí là những khoản giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để bảo đảm phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

#### **21. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong năm khi phát sinh.

#### **22. Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **23. Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

#### **24. Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan của Công ty nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của cá nhân được coi là liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

#### **25. Báo cáo theo bộ phận**

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. Tiền**

|                    | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt           | 3.964.087.615        | 2.958.347.974        |
| Tiền gửi ngân hàng | 43.866.477           | 698.693.705          |
| <b>Cộng</b>        | <b>4.007.954.092</b> | <b>3.657.041.679</b> |

**2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|  | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        | Giá gốc               | Giá trị ghi sổ        |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>40.183.147.652</b> | <b>40.183.147.652</b> | <b>59.554.730.626</b> | <b>59.554.730.626</b> |
| Tiền gửi kỳ hạn<br>Ngân hàng TMCP<br>Công thương Việt<br>Nam (i) | 40.183.147.652        | 40.183.147.652        | 59.554.730.626        | 59.554.730.626        |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>500.000.000</b>    | <b>500.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>    | <b>300.000.000</b>    |
| Trái phiếu Ngân<br>hàng TMCP Công<br>thương Việt Nam             | 500.000.000           | 500.000.000           | 300.000.000           | 300.000.000           |
| <b>Cộng</b>  | <b>40.683.147.652</b> | <b>40.683.147.652</b> | <b>59.854.730.626</b> | <b>59.854.730.626</b> |

(i) Tiền gửi kỳ hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 - 9 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn với lãi suất từ 5,3% - 5,5%/năm (năm 2018: 5,1% - 5,5%/năm).

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|  | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|--|----------------|----------------|
| Cửa Hàng Thu Trang   | 553.966.294    | 2.201.672.464  |
| Phạm Hoàng Ngọc Trâm                                       | 1.106.868.782  | 1.605.592.900  |
| Cơ Sở Kim Phú  | 780.668.211    | 3.036.044.791  |
| Cơ Sở Thành Công   | 988.272.896    | 1.377.192.387  |
| Công ty TNHH Đầu tư Duy Phương                             | 6.394.110.246  | -              |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV Đức Phát                         | 6.000.326.200  | 24.550.750     |
| Công ty TNHH Kinh doanh Kim Đình                           | 36.626.378.985 | 16.297.900.439 |
| Công ty TNHH Công Nghệ Kim Long                            | 1.808.313.500  | 2.000.000      |
| Công ty TNHH Kinh doanh Lạc Hồng                           | 38.559.080.478 | 19.080.682.379 |
| Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Thương mại<br>Phước An | 3.605.733.400  | -              |
| Công ty TNHH Inox Thành Phát                               | -              | 2.693.849.501  |
| Công ty Cổ phần Thương mại Thăng Thế                       | 9.393.579.830  | 10.319.924.813 |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                     | Số cuối năm            | Số đầu năm            |
|---------------------|------------------------|-----------------------|
| Các khách hàng khác | 13.752.256.006         | 31.177.342.446        |
| <b>Cộng</b>         | <b>119.569.554.828</b> | <b>87.816.752.870</b> |

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                      | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần TM XNK Maximex       | 7.133.365.156         | -                     |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Phú Phong | 17.460.905.605        | 10.956.241.523        |
| Công ty Cổ phần Kinh doanh Phù Sa    | 16.589.979.266        | 13.199.507.425        |
| Các nhà cung cấp khác                | 97.300.000            | 127.050.001           |
| <b>Cộng</b>                          | <b>41.281.550.027</b> | <b>24.282.798.949</b> |

**5. Phải thu về cho vay**

|                                 | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|---------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                 | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>              | <b>14.000.000.000</b> | -        | <b>14.000.000.000</b> | -        |
| <i>Các khoản vay có lãi (i)</i> | <i>14.000.000.000</i> | -        | <i>14.000.000.000</i> | -        |
| Ông Đinh Anh Dũng               | 4.000.000.000         | -        | 4.000.000.000         | -        |
| Ông Đồng Tấn Phú                | 4.000.000.000         | -        | 4.000.000.000         | -        |
| Ông Lê Mạnh Khỏe                | 3.000.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| Ông Nguyễn Văn Tuấn Vũ          | 3.000.000.000         | -        | 3.000.000.000         | -        |
| b) <b>Dài hạn</b>               | <b>5.349.444.444</b>  | -        | <b>8.977.777.779</b>  | -        |
| Cho vay mua nhà (ii)            | 5.349.444.444         | -        | 8.977.777.779         | -        |
| <b>Cộng</b>                     | <b>19.349.444.444</b> | -        | <b>22.977.777.779</b> | -        |

(i) Công ty cho các cá nhân vay tiền trong thời hạn 3 tháng, lãi suất 0,83%/tháng (năm 2018: 0,67% - 0,83%/ tháng).

(ii) Các khoản hỗ trợ nhân viên đã công tác trên 5 năm tại Công ty vay mua nhà cá nhân.

**6. Phải thu khác**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm           |          |
|--|-----------------------|----------|----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| a) <b>Ngắn hạn</b>   | <b>10.976.436.920</b> | -        | <b>6.962.080.931</b> | -        |
| Công ty TNHH Cho thuê Tài chính Quốc Tế Việt Nam   | -                     | -        | 14.919.407           | -        |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh | -                     | -        | 43.330.667           | -        |
| Phải thu lãi cho vay   | 23.240.000            | -        | 23.240.000           | -        |
| Phải thu lãi tiền gửi  | 757.632.375           | -        | 775.568.557          | -        |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|  | Số cuối năm           |          | Số đầu năm            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
| Phải thu lãi trái phiếu                                    | 9.250.003             | -        | 5.887.502             | -        |
| Tạm ứng  | 10.186.314.542        | -        | 5.395.214.598         | -        |
| Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn                         | -                     | -        | 703.920.200           | -        |
| <b>b) Dài hạn</b>  | <b>36.000.000.000</b> | <b>-</b> | <b>36.066.800.000</b> | <b>-</b> |
| Các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn                          | -                     | -        | 66.800.000            | -        |
| Góp vốn thực hiện dự án Khu du lịch Bến Thành Long Hải (i) | 36.000.000.000        | -        | 36.000.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>  | <b>46.976.436.920</b> | <b>-</b> | <b>43.028.880.931</b> | <b>-</b> |

(i) Công ty góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 32/KV-BTLH/2016 ngày 5 tháng 11 năm 2016 và phụ lục hợp đồng số 1580/KV-BTLH ngày 15 tháng 8 năm 2017, để đầu tư vào dự án Khu Du lịch Bến Thành Long Hải tại Tỉnh lộ 44A, Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải làm chủ đầu tư. Theo thỏa thuận, tổng vốn đầu tư là tổng chi phí chuẩn bị đầu tư, thi công xây dựng hoàn thiện công trình dự án cho tới khi dự án hoàn thành đi vào khai thác. Theo mục 3 điều 4 của Hợp đồng này, Công ty sẽ góp vốn bằng tiền với tỷ lệ 10% tổng vốn đầu tư của dự án. Hiện tại, hai bên chưa xác định được chính xác tổng vốn đầu tư của dự án. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công ty đã góp vốn đầu tư đợt 1 với số tiền là 36.000.000.000 VND. Việc hợp tác đầu tư này sẽ không hình thành pháp nhân mới và lợi nhuận từ dự án sẽ được phân chia theo tỷ lệ vốn góp của các bên. Hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện.

**7. Hàng tồn kho**

|                                      | Số cuối năm            |          | Số đầu năm             |          |
|--------------------------------------|------------------------|----------|------------------------|----------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc                | Dự phòng |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 40.436.929.980         | -        | 39.414.155.231         | -        |
| Công cụ, dụng cụ                     | 7.141.354.422          | -        | 8.575.451.195          | -        |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 4.028.048.660          | -        | 5.449.444.290          | -        |
| Thành phẩm                           | 97.093.059.467         | -        | 141.168.125.880        | -        |
| Hàng hóa                             | 123.295.140.411        | -        | 95.730.039.187         | -        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>271.994.532.940</b> | <b>-</b> | <b>290.337.215.783</b> | <b>-</b> |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, hàng tồn kho của ông ty với giá trị là 21.345.714.286. VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 47.211.428.571 VND) đã được sử dụng để thế chấp cho khoản các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn (xem Thuyết minh số V.18).

**8. Chi phí trả trước**

|                          | Số cuối năm       | Số đầu năm         |
|--------------------------|-------------------|--------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>       | <b>49.736.082</b> | <b>389.291.995</b> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 3.779.421         | 82.484.644         |
| Chi phí bảo hiểm         | 20.873.726        | 43.059.257         |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                          |                      |                      |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí sửa chữa         | 3.850.000            | 82.134.843           |
| Các chi phí khác         | 21.232.935           | 181.613.251          |
| <b>b) Dài hạn</b>        | <b>962.936.038</b>   | <b>2.825.579.606</b> |
| Chi phí công cụ, dụng cụ | 530.334.037          | 1.581.920.000        |
| Chi phí bảo hiểm         | 10.161.198           | -                    |
| Chi phí sửa chữa         | 256.809.174          | 1.130.201.538        |
| Các chi phí khác         | 165.631.629          | 113.458.068          |
| <b>Cộng</b>              | <b>1.012.672.120</b> | <b>3.214.871.601</b> |

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| 9. Tài sản cố định hữu hình             | Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị       | Phương tiện vận tải  | Thiết bị văn phòng | Cây trồng lâu năm    | Cộng                   |
|---|-----------|------------------------|------------------------|----------------------|--------------------|----------------------|------------------------|
| Nguyên giá                              |           |                        |                        |                      |                    |                      |                        |
| Số đầu năm                              |           | 92.122.495.496         | 141.060.029.586        | 4.513.154.406        | 999.400.134        | 1.700.000.000        | 240.395.079.622        |
| Tăng trong năm                          |           | 10.331.818.182         | 94.833.536.992         | 852.204.310          | -                  | -                    | 106.017.559.484        |
| <i>XDCB hoàn thành</i>                  |           | 10.331.818.182         | 93.246.750.773         | -                    | -                  | -                    | 103.578.568.955        |
| <i>Mua lại tài sản thuê tài chính</i>   |           | -                      | 1.586.786.219          | 852.204.310          | -                  | -                    | 2.438.990.529          |
| Giảm trong năm                          |           | -                      | 13.502.869.943         | 4.029.333.261        | -                  | -                    | 17.532.203.204         |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>             |           | -                      | 13.502.869.943         | 4.029.333.261        | -                  | -                    | 17.532.203.204         |
| <b>Số cuối năm</b>                      |           | <b>102.454.313.678</b> | <b>222.390.696.635</b> | <b>1.336.025.455</b> | <b>999.400.134</b> | <b>1.700.000.000</b> | <b>328.880.435.902</b> |
| Giá trị hao mòn lũy kế                  |           |                        |                        |                      |                    |                      |                        |
| Số đầu năm                              |           | 46.495.332.677         | 83.983.175.248         | 3.587.297.540        | 966.867.634        | 424.999.992          | 135.457.673.091        |
| Tăng trong năm                          |           | 7.228.973.278          | 9.790.745.147          | 424.185.878          | 17.745.000         | 212.499.996          | 17.674.149.299         |
| <i>Khấu hao trong năm</i>               |           | 7.228.973.278          | 8.203.958.928          | 173.259.039          | 17.745.000         | 212.499.996          | 15.836.436.241         |
| <i>Chuyển từ tài sản thuê tài chính</i> |           | -                      | 1.586.786.219          | 250.926.839          | -                  | -                    | 1.837.713.058          |
| Giảm trong năm                          |           | -                      | 13.502.869.943         | 2.676.670.097        | -                  | -                    | 16.179.540.040         |
| <i>Thanh lý, nhượng bán</i>             |           | -                      | 13.502.869.943         | 2.676.670.097        | -                  | -                    | 16.179.540.040         |
| <b>Số cuối năm</b>                      |           | <b>53.724.305.955</b>  | <b>80.271.050.452</b>  | <b>1.334.813.321</b> | <b>984.612.634</b> | <b>637.499.988</b>   | <b>136.952.282.350</b> |
| Giá trị còn lại                         |           |                        |                        |                      |                    |                      |                        |
| Số đầu năm                              |           | 45.627.162.819         | 57.076.854.338         | 925.856.866          | 32.532.500         | 1.275.000.008        | 104.937.406.531        |
| Số cuối năm                             |           | <b>48.730.007.723</b>  | <b>142.119.646.183</b> | <b>1.212.134</b>     | <b>14.787.500</b>  | <b>1.062.500.012</b> | <b>191.928.153.552</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VÍ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| Khoản mục   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | Cây trồng lâu năm | Cộng           |
|---|------------------------|------------------|---------------------|--------------------|-------------------|----------------|
| <b>Nguyên giá TSCĐ hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:</b>      |                        |                  |                     |                    |                   |                |
| Số đầu năm  | 2.423.323.351          | 43.865.335.325   | 2.680.012.861       | 910.675.134        | -                 | 49.879.346.671 |
| Số cuối năm   | 12.679.207.154         | 32.522.223.569   | 1.263.298.182       | 910.675.134        | -                 | 47.375.404.039 |
| <b>GTCL của TSCĐ thế chấp nợ vay (xem Thuyết minh số V.18):</b> |                        |                  |                     |                    |                   |                |
| Số đầu năm  | 33.419.022.185         | 6.812.955.269    | 792.643.571         | -                  | -                 | 41.024.621.025 |
| Số cuối năm   | 28.761.233.224         | 5.223.318.249    | -                   | -                  | -                 | 33.984.551.473 |

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                        | Máy móc thiết bị     | Phương tiện vận tải | Cộng                 |
|----------------------------------|----------------------|---------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                |                      |                     |                      |
| Số đầu năm                       | 1.586.786.219        | 852.204.310         | 2.438.990.529        |
| Tăng trong năm                   | -                    | -                   | -                    |
| Giảm trong năm                   | 1.586.786.219        | 852.204.310         | 2.438.990.529        |
| <i>Chuyển sang TSCĐ hữu hình</i> | <i>1.586.786.219</i> | <i>852.204.310</i>  | <i>2.438.990.529</i> |
| <b>Số cuối năm</b>               | -                    | -                   | -                    |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>    |                      |                     |                      |
| Số đầu năm                       | 1.289.585.889        | 177.542.575         | 1.467.128.464        |
| Tăng trong năm                   | 297.200.330          | 73.384.264          | 370.584.594          |
| <i>Khấu hao trong năm</i>        | <i>297.200.330</i>   | <i>73.384.264</i>   | <i>370.584.594</i>   |
| Giảm trong năm                   | 1.586.786.219        | 250.926.839         | 1.837.713.058        |
| <i>Chuyển sang TSCĐ hữu hình</i> | <i>1.586.786.219</i> | <i>250.926.839</i>  | <i>1.837.713.058</i> |
| <b>Số cuối năm</b>               | -                    | -                   | -                    |
| <b>Giá trị còn lại</b>           |                      |                     |                      |
| Số đầu năm                       | 297.200.330          | 674.661.735         | 971.862.065          |
| <b>Số cuối năm</b>               | -                    | -                   | -                    |

**11. Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Quyền sử dụng đất      | Phần mềm máy tính/ kế toán | Cộng                   |
|-------------------------------|------------------------|----------------------------|------------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                        |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 103.412.261.000        | 2.696.212.300              | 106.108.473.300        |
| Tăng trong năm                | -                      | -                          | -                      |
| Giảm trong năm                | -                      | -                          | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>103.412.261.000</b> | <b>2.696.212.300</b>       | <b>106.108.473.300</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                        |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 5.428.086.684          | 2.008.712.283              | 7.436.798.967          |
| Tăng trong năm                | 2.286.302.496          | 249.999.996                | 2.536.302.492          |
| <i>Khấu hao trong năm</i>     | <i>2.286.302.496</i>   | <i>249.999.996</i>         | <i>2.536.302.492</i>   |
| Giảm trong năm                | -                      | -                          | -                      |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>7.714.389.180</b>   | <b>2.258.712.279</b>       | <b>9.973.101.459</b>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                        |                            |                        |
| Số đầu năm                    | 97.984.174.316         | 687.500.017                | 98.671.674.333         |
| <b>Số cuối năm</b>            | <b>95.697.871.820</b>  | <b>437.500.021</b>         | <b>96.135.371.841</b>  |

Nguyên giá của các phần mềm máy tính/ kế toán bao gồm phần mềm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 946.212.300 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 946.212.300 VND).

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 37.875.954.020 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 38.923.215.416 VND) đã được sử dụng để thế chấp cho khoản các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn (xem Thuyết minh số V.18) và quyền sử dụng đất của Công ty với giá trị còn lại là 57.821.917.800 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2018: 59.060.958.900 VND) đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi (xem Thuyết minh số V.18).

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

|   | <u>Số cuối năm</u>    | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|-----------------------|------------------------|
| <b>Mua sắm tài sản cố định</b>  | <b>39.803.819.093</b> | <b>115.201.052.593</b> |
| Hệ thống lò ủ (i)   | 8.181.818.182         | 8.181.818.182          |
| Cây cảnh  | 3.030.000.000         | 3.030.000.000          |
| Phụ kiện máy cán, lò ủ (i)  | 2.909.090.911         | 2.909.090.911          |
| Hệ thống máy cán lạnh đảo chiều 04 trục   | -                     | 35.015.475.000         |
| Hệ thống máy gia công thép không gỉ đảo chiều 04 trục (i)                           | 25.682.910.000        | 25.682.910.000         |
| Hệ thống lò ủ mềm bóng sáng băng strip thép không gỉ                                | -                     | 40.381.758.500         |
| <b>Xây dựng cơ bản</b>  | <b>27.329.397.731</b> | <b>36.754.895.913</b>  |
| Xây dựng nhà xưởng A8 (*)   | 13.126.727.273        | 13.126.727.273         |
| Hệ thống xử lý chất thải và hút bụi (*)   | 2.727.272.727         | 2.727.272.727          |
| Nhà xưởng sản xuất - kho ống mở rộng (*)  | 11.020.852.276        | 11.020.852.276         |
| Xây dựng móng máy, bờ kè  | -                     | 2.477.000.000          |
| Hệ thống cáp điện thoại, điện chiếu sáng, chống sét, camera quan sát, thiết bị mạng | -                     | 1.526.680.000          |
| Hệ thống xử lý nước thải khu vực cán ủ và xử lý chất thải rắn                       | -                     | 3.921.818.182          |
| Các công trình tài sản khác   | 454.545.455           | 1.954.545.455          |
| <b>Sửa chữa tài sản cố định</b>   | <b>1.818.181.818</b>  | <b>20.574.019.091</b>  |
| Nâng cấp sửa chữa nhà xưởng chống thấm (*)  | 1.818.181.818         | 1.818.181.818          |
| Nâng cấp và cải tạo toàn bộ hệ thống Palang và lắp mới palang                       | -                     | 1.272.727.273          |
| Nâng cấp sửa chữa dây chuyền máy cán và sản xuất ống                                | -                     | 3.665.070.000          |
| Nâng cấp nền nhà kho và sửa chữa chống thấm, chống dột, sơn lại nhà xưởng A1, A3    | -                     | 2.433.000.000          |
| Trục đỡ và phụ kiện máy cán   | -                     | 11.385.040.000         |
| <b>Cộng</b>   | <b>68.951.398.642</b> | <b>172.529.967.597</b> |

(\*) Các hệ thống máy móc đầu tư mới chưa đưa vào sử dụng do chưa đồng bộ hệ thống máy móc hiện đang vận hành

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****13. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | Số cuối năm           |                       | Số đầu năm            |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng trả nợ |
| Công ty Cổ phần Vật tư Thiết bị Công nghiệp Á Châu      | 95.369.500            | 95.369.500            | 243.611.500           | 243.611.500           |
| Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Chaileasa               | 8.451.745.889         | 8.451.745.889         | -                     | -                     |
| Công ty TNHH MTV SX TM DV Đức Phát                      | -                     | -                     | 2.002.475.211         | 2.002.475.211         |
| Công ty TNHH TM - XD Gốc Thịnh                          | 299.500.001           | 299.500.001           | 1.450.500.001         | 1.450.500.001         |
| Công ty Cổ phần TM XNK Maximex                          | -                     | -                     | 7.042.416.770         | 7.042.416.770         |
| Công ty TNHH Xây dựng - Sản xuất và Thương mại Phước An | 1.456.790.886         | 1.456.790.886         | 2.433.787.141         | 2.433.787.141         |
| Công ty TNHH XD TM Cầu Đường Vĩnh Hưng                  | 215.700.000           | 215.700.000           | 215.700.000           | 215.700.000           |
| Các nhà cung cấp khác                                   | 758.976.732           | 758.976.732           | 946.673.343           | 946.673.343           |
| <b>Cộng</b>   | <b>11.278.083.008</b> | <b>11.278.083.008</b> | <b>14.335.163.966</b> | <b>14.335.163.966</b> |

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|  | Số cuối năm        | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Cửa hàng Sản xuất Nội thất Long Kim Cúc              | -                  | 64.233.602         |
| Cơ Sở Tiến Lên                                       | 42.580.000         | -                  |
| Cơ Sở Trúc Doanh                                     | -                  | 69.629.400         |
| Công ty CP TM XNK Maximex                            | 191.039.500        | -                  |
| Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Tiến Vinh           | -                  | 61.158.001         |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường Đức Thịnh | 241.137.600        | -                  |
| Công ty Cổ phần Vininox                              | -                  | 480.744.600        |
| Các khách hàng khác                                  | 20.403.494         | 238.107.555        |
| <b>Cộng</b>  | <b>495.160.594</b> | <b>913.873.158</b> |

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

| Chỉ tiêu  | Số đầu năm | Số phải nộp   | Số đã nộp     | Số cuối năm |
|---|------------|---------------|---------------|-------------|
| Thuế GTGT hàng bán/ dịch vụ cung cấp trong nước | -          | -             | -             | -           |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu                        | -          | 7.286.685.024 | 7.286.685.024 | -           |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| Chỉ tiêu                   | Số đầu năm           | Số phải nộp          | Số đã nộp            | Số cuối năm          |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế nhập khẩu (*)         | (14.254.216)         | 4.287.465            | 4.287.465            | (14.254.216)         |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.304.457.829        | 1.514.345.199        | 1.095.000.000        | 3.723.803.028        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 1.652.721            | 8.471.214            | 9.129.582            | 994.353              |
| Các loại thuế khác         | -                    | 5.000.000            | 5.000.000            | -                    |
| <i>Thuế môn bài</i>        | -                    | <i>5.000.000</i>     | <i>5.000.000</i>     | -                    |
| <b>Cộng</b>                | <b>3.291.856.334</b> | <b>8.818.788.902</b> | <b>8.400.102.071</b> | <b>3.710.543.165</b> |

**Trình bày số dư trên Bảng cân đối kế toán:**

|   |                      |                      |
|---|----------------------|----------------------|
| Thuế và các khoản phải thu Nhà nước (*) | 14.254.216           | 14.254.216           |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước     | <u>3.306.110.550</u> | <u>3.724.797.381</u> |

• **Thuế giá trị gia tăng**

Công ty áp dụng thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất áp dụng: 10% áp dụng đối với doanh thu bán hàng/ cung cấp dịch vụ trong nước.

• **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem Thuyết minh số VI.8.

• **Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp các loại thuế khác hàng năm theo qui định hiện hành.

**16. Chi phí phải trả ngắn hạn**

|                          | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|--------------------------|----------------------|--------------------|
| Chi phí lãi vay phải trả | 2.327.465.456        | 509.512.323        |
| Phí dịch vụ thuê ngoài   | 55.000.004           | 55.000.000         |
| <b>Cộng</b>              | <b>2.382.465.460</b> | <b>564.512.323</b> |

**17. Phải trả khác**

|                              |                      |                  |
|------------------------------|----------------------|------------------|
| <b>a) Ngắn hạn</b>           | <b>1.243.097.188</b> | <b>3.414.400</b> |
| Bảo hiểm xã hội              | 1.097.461.283        | 3.414.400        |
| Bảo hiểm y tế                | 101.300.004          | -                |
| Bảo hiểm thất nghiệp         | 44.335.901           | -                |
| <b>b) Dài hạn</b>            | <b>530.012.400</b>   | <b>-</b>         |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn | 530.012.400          | -                |
| <b>Cộng</b>                  | <b>1.773.109.588</b> | <b>3.414.400</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VÍ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****18. Vay và nợ tài chính**

|  | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                          | Số cuối năm            |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>   | <b>341.264.045.000</b> | <b>341.264.045.000</b> | <b>573.865.035.905</b> | <b>(597.137.312.548)</b> | <b>317.991.768.357</b> | <b>317.991.768.357</b> |
| <i>Vay ngắn hạn ngân hàng</i>  | <i>339.311.937.460</i> | <i>339.311.937.460</i> | <i>572.803.345.905</i> | <i>(594.923.515.008)</i> | <i>317.191.768.357</i> | <i>317.191.768.357</i> |
| Ngân hàng TMCP Á Châu (i)  | 13.080.920.000         | 13.080.920.000         | 19.180.120.000         | (22.261.040.000)         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Ngân hàng TMCP Bản Việt (ii)   | 33.048.000.000         | 33.048.000.000         | 48.652.000.000         | (57.306.000.000)         | 24.394.000.000         | 24.394.000.000         |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Học Môn (iii) | 108.387.000.000        | 108.387.000.000        | 115.287.000.000        | (113.687.000.000)        | 109.987.000.000        | 109.987.000.000        |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn (iv)                 | 158.118.311.740        | 158.118.311.740        | 323.174.142.323        | (336.454.832.783)        | 144.837.621.280        | 144.837.621.280        |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi (v) | 26.677.705.720         | 26.677.705.720         | 66.510.083.582         | (65.214.642.225)         | 27.973.147.077         | 27.973.147.077         |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả</b>   | <b>1.649.800.000</b>   | <b>1.649.800.000</b>   | <b>800.000.000</b>     | <b>(1.649.800.000)</b>   | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Học Môn       | 800.000.000            | 800.000.000            | 800.000.000            | (800.000.000)            | 800.000.000            | 800.000.000            |
| Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - Chi nhánh Quận 11                       | 849.800.000            | 849.800.000            | -                      | (849.800.000)            | -                      | -                      |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|   | Số đầu năm             |                        | Trong năm              |                          | Số cuối năm            |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                     | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả</b>                                    | <b>302.307.540</b>     | <b>302.307.540</b>     | <b>261.690.000</b>     | <b>(563.997.540)</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (viii) | 302.307.540            | 302.307.540            | 261.690.000            | (563.997.540)            | -                      | -                      |
| <b>b) Dài hạn</b>   | <b>1.061.690.000</b>   | <b>1.061.690.000</b>   | <b>-</b>               | <b>(1.061.690.000)</b>   | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| <b>Vay dài hạn ngân hàng</b>  | <b>800.000.000</b>     | <b>800.000.000</b>     | <b>-</b>               | <b>(800.000.000)</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn      | 800.000.000            | 800.000.000            | -                      | (800.000.000)            | -                      | -                      |
| <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>  | <b>261.690.000</b>     | <b>261.690.000</b>     | <b>-</b>               | <b>(261.690.000)</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
| Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam        | 261.690.000            | 261.690.000            | -                      | (261.690.000)            | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>   | <b>261.690.000</b>     | <b>261.690.000</b>     | <b>-</b>               | <b>(261.690.000)</b>     | <b>-</b>               | <b>-</b>               |
|   | <b>342.325.735.000</b> | <b>342.325.735.000</b> | <b>573.865.035.905</b> | <b>(598.199.002.548)</b> | <b>317.991.768.357</b> | <b>317.991.768.357</b> |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có các khoản vay nợ như sau:

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Á Châu theo các hợp đồng tín dụng cụ thể như sau:

- Hợp đồng tín dụng số Số KHO.DN.2512.101219 ngày 11 tháng 12 năm 2019, hạn mức tín dụng là 3.200.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng khế ước nhận nợ.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 1I, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Hợp đồng tín dụng số KHO.DN.2384.101219 ngày 11 tháng 12 năm 2019, hạn mức tín dụng là 6.800.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng bất động sản tại 22/48 Cư xá Lữ Gia, Phường 15, Quận 11, thành phố Hồ Chí Minh của ông Đỗ Hòa (cố đồng, thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc) và bà Nguyễn Lê Trâm Thu đồng sở hữu để thế chấp cho khoản vay này.
- (ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Bản Việt - Chi nhánh Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 0031900170800 ngày 29 tháng 11 năm 2019, hạn mức tín dụng là 45.000.000.000 VND, thời hạn vay từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 29 tháng 11 năm 2020. Mục đích khoản vay là để thanh toán L/C nhập khẩu trả ngay. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng bất động sản thuộc sở hữu của bên thứ ba tại số 46 Đường BC1, phường 13, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh và các lô hàng inox nguyên liệu nhập khẩu trực tiếp qua Ngân hàng (xem Thuyết minh số V.7) để thế chấp cho khoản vay này.
- (iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hóc Môn theo Hợp đồng tín dụng số 6140-LAV-201901892 ngày 20 tháng 08 năm 2019, hạn mức tín dụng là 110.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng và tối đa không quá 10 tháng cho từng khoản vay. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng toàn bộ máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất ống thép không rỉ theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6140-LCL-201400974 ngày 14 tháng 6 năm 2014, quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất trong khuôn viên thửa đất số 878, 879, tờ bản đồ số 65, xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201402149/SĐBS ngày 5 tháng 4 năm 2016 (xem Thuyết minh số V.11), máy đánh bóng inox và phụ kiện máy móc, thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201600296 ngày 5 tháng 4 năm 2016, phụ kiện máy móc thiết bị theo Hợp đồng thế chấp số 6140-LCL-201600426 ngày 5 tháng 4 năm 2016 (xem Thuyết minh số V.9) và quyền sử dụng đất tại thửa đất số 575, 576, 577, 578, 579 tờ bản đồ số 14 xã Tân Thạnh Đông, huyện Củ Chi, thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng số 6140-LCL-201701091 để thế chấp cho khoản vay này.
- (iv) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng tín dụng số 21/2019-HĐCVHM/NHCT948-KIMVI ngày 25 tháng 9 năm 2019, hạn mức tín dụng là 167.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động cho Công ty. Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất của bên thứ 3 theo các Hợp đồng thế chấp số 043/2015-HĐTC, số 042/2017-HĐTC, số 030/2017-HĐTC, số 026/2016-HĐTC, số 063/2017-HĐTC, số 014/HĐCC-2017, số 015/HĐCC-2017, số 018/HĐCC-2017, số 022/HĐCC-2017, số 067/HĐCC-2017, số 052/HĐCC-2017, số 070/HĐCC-2017, số 077/HĐCC-2017, số 082/HĐCC-2017 để thế chấp cho khoản vay này.
- (v) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Củ Chi theo Hợp đồng tín dụng số 01/2019/8812626/HĐTD ngày 24 tháng 12 năm 2019, hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 VND, thời hạn vay là 12 tháng. Mục đích khoản vay là để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở Thư tín dụng (L/C). Khoản vay này chịu lãi suất theo từng lần nhận nợ. Công ty đã sử dụng quyền sử dụng đất thửa đất 875 tờ bản đồ 65 của Công ty (xem Thuyết minh số V.11) và quyền sử dụng đất và tài sản trên đất của bên thứ 3 để thế chấp cho khoản vay này.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****19. Quỹ khen thưởng phúc lợi**

|                                | Năm nay              | Năm trước            |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tại ngày 01 tháng 01           | 3.000.000.000        | 3.000.000.000        |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | -                    | -                    |
| Chi các quỹ                    | -                    | -                    |
| <b>Tại ngày 31 tháng 12</b>    | <b>3.000.000.000</b> | <b>3.000.000.000</b> |

**20. Vốn chủ sở hữu**

|                              | Vốn đầu tư của<br>chủ sở hữu | Thặng dư vốn<br>cổ phần | Lợi nhuận sau<br>thuế chưa phân<br>phối | Cộng                   |
|------------------------------|------------------------------|-------------------------|---|------------------------|
| <b>Năm trước</b>             |                              |                         |   |                        |
| Số đầu năm                   | 495.000.000.000              | (74.372.727)            | 50.037.445.605                          | 544.963.072.878        |
| Lãi trong năm                | -                            | -                       | 13.155.771.064                          | 13.155.771.064         |
| Thù lao Hội đồng<br>quản trị | -                            | -                       | (168.000.000)                           | (168.000.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>495.000.000.000</b>       | <b>(74.372.727)</b>     | <b>63.025.216.669</b>                   | <b>557.950.843.942</b> |
| <b>Năm nay</b>               |                              |                         |   |                        |
| Số đầu năm                   | 495.000.000.000              | (74.372.727)            | 63.025.216.669                          | 557.950.843.942        |
| Lãi trong năm                | -                            | -                       | 5.990.481.176                           | 5.990.481.176          |
| Thù lao Hội đồng<br>quản trị | -                            | -                       | (168.000.000)                           | (168.000.000)          |
| <b>Số cuối năm</b>           | <b>495.000.000.000</b>       | <b>(74.372.727)</b>     | <b>68.847.697.845</b>                   | <b>563.773.325.118</b> |

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao Hội đồng quản trị từ lợi nhuận năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 số 2203/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22 tháng 3 năm 2019 với số tiền là 168.000.000 VND.

**Cổ phiếu**

|   | Số cuối năm | Số đầu năm |
|---|-------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành           | 49.500.000  | 49.500.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng        | 49.500.000  | 49.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 49.500.000  | 49.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ) | -           | -          |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | -           | -          |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -           | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành               | 49.500.000  | 49.500.000 |
| <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 49.500.000  | 49.500.000 |
| <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                        | -           | -          |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****21. Khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Ngoại tệ*

|          | <u>Đơn vị tính</u> | <u>Số cuối năm</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|----------|--------------------|--------------------|-------------------|
| Đô la Mỹ | USD                | 1.497,90           | 1.504,50          |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Đơn vị tính: VND

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                     | <u>Năm nay</u>         | <u>Năm trước</u>       |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>               | <b>636.001.830.541</b> | <b>644.465.979.796</b> |
| Doanh thu bán hàng                  | 626.843.941.722        | 629.980.860.660        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ          | 8.667.673.819          | 14.009.649.136         |
| Doanh thu khác                      | 490.215.000            | 475.470.000            |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b> | <b>-</b>               | <b>4.465.909</b>       |
| Hàng bán bị trả lại                 | -                      | 4.465.909              |
| <b>Doanh thu thuần</b>              | <b>636.001.830.541</b> | <b>644.461.513.887</b> |

**2. Giá vốn hàng bán**

|                                 |                        |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|
| Giá vốn bán các thành phẩm      | 597.278.905.002        | 585.327.274.827        |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 880.947.565            | 2.805.978.523          |
| <b>Cộng</b>                     | <b>598.159.852.567</b> | <b>588.133.253.350</b> |

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                       |                      |                      |
|-----------------------|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi          | 3.057.468.207        | 3.063.901.342        |
| Lãi cho vay           | 1.270.979.004        | 1.278.620.004        |
| Lãi trái phiếu        | 26.812.501           | 19.104.168           |
| Lãi ký quỹ            | 1.001.042            | 605.300              |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 2.675.152            | 862.192              |
| <b>Cộng</b>           | <b>4.358.935.906</b> | <b>4.363.093.006</b> |

**4. Chi phí tài chính**

|                      |                       |                       |
|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lãi vay      | 25.719.365.093        | 26.675.631.273        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 212.393.817           | 477.810.552           |
| <b>Cộng</b>          | <b>25.931.758.910</b> | <b>27.153.441.825</b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****5. Chi phí bán hàng**

|                           | Năm nay              | Năm trước            |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 970.418.615          | 1.283.130.714        |
| Chi phí vật liệu, bao bì  | 145.887.349          | 994.227              |
| Chi phí công cụ, dụng cụ  | 40.687.419           | 99.214.782           |
| Chi phí khấu hao          | 356.093.803          | 618.231.930          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 659.941.919          | 1.154.164.540        |
| Chi phí bằng tiền khác    | 44.008.160           | 36.699.092           |
| <b>Cộng</b>               | <b>2.217.037.265</b> | <b>3.192.435.285</b> |

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                           |                       |                       |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên         | 3.474.785.909         | 5.587.870.256         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 276.688.333           | 576.799.839           |
| Chi phí khấu hao          | 5.515.173.566         | 5.869.569.944         |
| Thuế, phí và lệ phí       | 5.920.000             | 6.860.000             |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.314.492.530         | 1.689.123.104         |
| Chi phí bằng tiền khác    | 525.807.795           | 699.416.826           |
| <b>Cộng</b>               | <b>11.112.868.133</b> | <b>14.429.639.969</b> |

**7. Lợi nhuận khác**

|                              |                      |                    |
|------------------------------|----------------------|--------------------|
| <b>Thu nhập khác</b>         | <b>4.631.619.660</b> | <b>607.309.699</b> |
| Thanh lý TSCĐ                | 4.627.518.654        | -                  |
| Thanh lý phế liệu            | -                    | 515.415.000        |
| Xử lý công nợ                | 1.005                | 86.600.000         |
| Thu nhập khác                | 4.100.001            | 5.294.699          |
| <b>Chi phí khác</b>          | <b>66.042.857</b>    | <b>62.917.270</b>  |
| Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm | 63.821.113           | 12.904.526         |
| Chi phí khác                 | 2.221.744            | 50.012.744         |
| <b>Lợi nhuận khác thuần</b>  | <b>4.565.576.803</b> | <b>544.392.429</b> |

**8. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

|   |                      |                       |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                 | <b>7.504.826.375</b> | <b>16.460.228.893</b> |
| <b>Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế</b>    | <b>66.899.620</b>    | <b>62.060.250</b>     |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế               | -                    | (857.020)             |
| Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ | 66.899.620           | 62.917.270            |
| <b>Thu nhập chịu thuế</b>                   | <b>7.571.725.995</b> | <b>16.522.289.143</b> |
| Thuế suất áp dụng                           | 20%                  | 20%                   |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>  | <b>1.514.345.199</b> | <b>3.304.457.829</b>  |

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả vì không có chênh lệch tạm thời đáng kể giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản và công nợ phải trả trên Báo cáo tài chính.

**9. Lãi trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

**a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|   | Năm nay              | Năm trước             |
|---|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                      | <b>5.990.481.176</b> | <b>13.155.771.064</b> |
| Trừ: Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi   | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>                      | <b>5.990.481.176</b> | <b>13.155.771.064</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu | 49.500.000           | 49.500.000            |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>   | <b>121</b>           | <b>266</b>            |

**b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|  |                      |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
| <b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông</b>   | <b>5.990.481.176</b> | <b>13.155.771.064</b> |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để tính lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông khi xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu | -                    | -                     |
| <b>Lợi nhuận thuộc cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>  | <b>5.990.481.176</b> | <b>13.155.771.064</b> |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 49.500.000           | 49.500.000            |
| Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm  | -                    | -                     |
| <i>Cộng: Số lượng cổ phiếu bình quân do ảnh hưởng của cổ phiếu có thể được chuyển đổi từ trái phiếu chuyển đổi</i>                                     | -                    | -                     |
| <b>Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành đã được điều chỉnh do ảnh hưởng pha loãng</b>  | <b>49.500.000</b>    | <b>49.500.000</b>     |
| <b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>  | <b>121</b>           | <b>266</b>            |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)****10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <u>Năm nay</u>                | <u>Năm trước</u>              |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 529.297.678.163               | 589.564.163.039               |
| Chi phí nhân công                | 10.033.846.254                | 15.176.850.796                |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 18.743.323.327                | 21.636.947.155                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 3.013.544.435                 | 11.589.711.559                |
| Chi phí bằng tiền khác           | 4.904.903.743                 | 742.975.918                   |
| <b>Cộng</b>                      | <b><u>565.993.295.922</u></b> | <b><u>638.710.648.467</u></b> |

**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1. Các giao dịch không bằng tiền không ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên không được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|   |                      |                    |
|---|----------------------|--------------------|
| Lãi cho vay phải thu  | 23.240.000           | 23.240.000         |
| Lãi tiền gửi ngân hàng phải thu   | 757.632.375          | 775.568.557        |
| Lãi trái phiếu nhập gốc   | 3.362.501            | 8.470.836          |
| Phải trả tiền mua sắm, xây dựng tài sản   | -                    | 1.666.200.001      |
| Trả trước người bán mua sắm, xây dựng tài sản năm trước đã kết chuyển tài sản năm nay | -                    | 7.129.615.456      |
| Phải thu tiền thanh lý TSCĐ   | 5.175.000.000        | -                  |
| Chi phí lãi vay phải trả  | <u>2.327.465.456</u> | <u>509.512.323</u> |

**2. Các khoản giao dịch bằng tiền có ảnh hưởng đến sự lưu chuyển tiền tệ trong năm nên được trình bày trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

|   |                    |                    |
|---|--------------------|--------------------|
| Lãi cho vay phải thu năm trước đã thu trong năm nay     | 23.240.000         | 38.190.000         |
| Lãi tiền gửi phải thu năm trước đã thu trong năm nay    | 775.568.557        | 887.214.805        |
| Phải trả tiền mua đất năm trước đã trả trong năm nay    | 1.151.000.000      | 13.030.000.000     |
| Chi phí lãi vay phải trả năm trước đã trả trong năm nay | <u>509.512.323</u> | <u>478.471.735</u> |

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Tài sản cho thuê hoạt động**

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản thu tiền cho thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

|                            | <u>Số cuối năm</u>          | <u>Số đầu năm</u> |
|----------------------------|-----------------------------|-------------------|
| Trong vòng 1 năm           | 1.780.045.090               | -                 |
| Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5 | 6.206.048.815               | -                 |
| Trên 5 năm                 | -                           | -                 |
| <b>Cộng</b>                | <b><u>7.986.093.905</u></b> | <b><u>-</u></b>   |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản thu cho thuê hoạt động thể hiện:

- Tổng số tiền cho thuê 396 m2 kho bãi, nhà xưởng và 65 - 70 m2 văn phòng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH CDM Group theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi và văn phòng số 01/HĐT NXVK ngày 18 tháng 3 năm 2019 được ký với thời hạn 02 năm tính từ ngày 01 tháng 4 năm 2019, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 49.500 VND/m2/tháng và đơn giá cho thuê văn phòng là 6.500.000 VND/ tháng.
- Tổng số tiền cho thuê 1.000 m2 kho bãi, nhà xưởng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với ông Phan Thanh Tấn theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi số 03-2019/HĐT NX ngày 15 tháng 6 năm 2019 được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 15 tháng 6 năm 2019, đơn giá cho thuê 10.000.000 VND/ tháng và điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm.
- Tổng số tiền cho thuê 2.171 m2 kho bãi, nhà xưởng và 45 m2 văn phòng tại 117 Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh với Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Trường Đức Thịnh theo Hợp đồng thuê nhà xưởng, kho bãi và văn phòng số 05-2019/HĐT NX ngày 28 tháng 8 năm 2019 được ký với thời hạn 5 năm tính từ ngày 16 tháng 11 năm 2019, đơn giá cho thuê kho bãi, nhà xưởng là 52.800 VND/m2/tháng và đơn giá cho thuê văn phòng là 132.000 VND/m2/tháng; đơn giá cho thuê được điều chỉnh tăng 10% sau mỗi kỳ 2 năm.

## 2. Nghiệp vụ và số dư bên liên quan

### Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt Công ty trong năm như sau:

|                      | <u>Năm nay</u>              | <u>Năm trước</u>            |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Tiền lương           | 955.200.000                 | 950.200.000                 |
| Phụ cấp, tiền thưởng | 173.200.265                 | 226.729.086                 |
| <b>Cộng</b>          | <b><u>1.128.400.265</u></b> | <b><u>1.176.929.086</u></b> |

## 3. Báo cáo theo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý. Công ty lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo chính yếu vì các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm inox do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa lý của khách hàng của Công ty.

### Bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty hoạt động bán hàng, cung cấp sản phẩm tại các thị trường miền Bắc, miền Trung và miền Nam. Hoạt động sản xuất được thực hiện tại Nhà máy Công ty tại miền Nam.

Dưới đây là phân tích lợi nhuận gộp của Công ty theo khu vực địa lý, không tính đến xuất xứ của hàng hóa, dịch vụ.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*



**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

| <b>Chỉ tiêu</b>  | <b>Miền Bắc</b>    | <b>Miền Trung</b>    | <b>Miền Nam</b>        | <b>Cộng</b>            |
|--|--------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| <b>Năm nay</b>   |                    |                      |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 496.145.455        | 5.053.954.428        | 630.451.730.658        | 636.001.830.541        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -                  | -                    | -                      | -                      |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>496.145.455</b> | <b>5.053.954.428</b> | <b>630.451.730.658</b> | <b>636.001.830.541</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       |                    |                      |                        |                        |
| phân bộ theo bộ phận                                   | 466.624.903        | 4.753.245.180        | 592.939.982.484        | 598.159.852.567        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>29.520.552</b>  | <b>300.709.248</b>   | <b>37.511.748.174</b>  | <b>37.841.977.974</b>  |
| <b>Năm trước</b>                                       |                    |                      |                        |                        |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 72.936.000         | 5.157.028.113        | 639.236.015.683        | 644.465.979.796        |
| Các khoản giảm trừ doanh thu                           | -                  | -                    | 4.465.909              | 4.465.909              |
| <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> | <b>72.936.000</b>  | <b>5.157.028.113</b> | <b>639.231.549.774</b> | <b>644.461.513.887</b> |
| Giá vốn hàng bán                                       |                    |                      |                        |                        |
| phân bộ theo bộ phận                                   | 66.561.131         | 4.706.285.257        | 583.360.406.962        | 588.133.253.350        |
| <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>   | <b>6.374.869</b>   | <b>450.742.856</b>   | <b>55.871.142.812</b>  | <b>56.328.260.537</b>  |

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh chủ yếu của Công ty hiện nay là sản xuất, kinh doanh các sản phẩm chuyên ngành inox, do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**4. Công cụ tài chính****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm nợ thuần (các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh số V.18 trừ đi tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

#### Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|   | Số cuối năm     | Số đầu năm      |
|---|-----------------|-----------------|
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính        | 317.991.768.357 | 342.325.735.000 |
| Trừ: Tiền                                 | (4.007.954.092) | (3.657.041.679) |
| Nợ thuần                                  | 313.983.814.265 | 338.668.693.321 |
| Vốn chủ sở hữu                            | 563.773.325.118 | 557.950.843.942 |
| <b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b> | <b>56%</b>      | <b>61%</b>      |

#### Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số IV.3.

#### Các loại công cụ tài chính

|                                 | Số cuối năm            |                        | Số đầu năm             |                        |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                 | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         | Giá trị ghi sổ         | Giá trị hợp lý         |
| <b>Tài sản tài chính</b>        |                        |                        |                        |                        |
| Tiền                            | 4.007.954.092          | 4.007.954.092          | 3.657.041.679          | 3.657.041.679          |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 40.683.147.652         | 40.683.147.652         | 59.854.730.626         | 59.854.730.626         |
| Phải thu của khách hàng         | 119.569.554.828        | 119.569.554.828        | 87.816.752.870         | 87.816.752.870         |
| Phải thu về cho vay             | 19.349.444.444         | 19.349.444.444         | 22.977.777.779         | 22.977.777.779         |
| Phải thu khác                   | 36.790.122.378         | 36.790.122.378         | 37.633.666.333         | 37.633.666.333         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>220.400.223.394</b> | <b>220.400.223.394</b> | <b>211.939.969.287</b> | <b>211.939.969.287</b> |

#### Nợ phải trả tài chính

|                                    |                        |                        |                        |                        |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán             | 11.278.083.008         | 11.278.083.008         | 14.335.163.966         | 14.335.163.966         |
| Chi phí phải trả                   | 2.382.465.460          | 2.382.465.460          | 564.512.323            | 564.512.323            |
| Phải trả khác                      | 530.012.400            | 530.012.400            | -                      | -                      |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính | 317.991.768.357        | 317.991.768.357        | 342.325.735.000        | 342.325.735.000        |
| <b>Cộng</b>                        | <b>332.182.329.225</b> | <b>332.182.329.225</b> | <b>357.225.411.289</b> | <b>357.225.411.289</b> |

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý. Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính như sau:

- Giá trị hợp lý của tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu của khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, các khoản vay và nợ

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

thuê tài chính tương đương với giá trị sổ sách của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ ngắn hạn.

- Đối với các tài sản tài chính và công nợ tài chính mà không đủ thông tin thị trường để xác định giá trị hợp lý tại ngày Báo cáo tài chính, giá trị ghi sổ của các khoản mục này được thể hiện thay cho giá trị hợp lý.

#### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá (rủi ro ngoại tệ), rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

#### Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá.

Công ty đã thực hiện đánh giá một cách thận trọng các rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và cho rằng Công ty không có rủi ro trọng yếu nào liên quan đến sự biến động của tỷ giá trên thị trường.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến lãi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, các khoản cho vay và các khoản vay.

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có ảnh hưởng của rủi ro lãi suất tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

|  | <u>Số cuối năm</u>              | <u>Số đầu năm</u>               |
|--|---------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản tài chính</b>                         | <b>54.673.897.649</b>           | <b>73.848.843.124</b>           |
| Tiền gửi có kỳ hạn (đầu tư nắm giữ ngày đáo hạn) | 40.183.147.652                  | 59.554.730.626                  |
| Trái phiếu                                       | 500.000.000                     | 300.000.000                     |
| Trừ lãi nhập gốc                                 | (9.250.003)                     | (5.887.502)                     |
| Phải thu về cho vay                              | 14.000.000.000                  | 14.000.000.000                  |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>                     | <b>317.991.768.357</b>          | <b>342.325.735.000</b>          |
| Các khoản vay                                    | 317.991.768.357                 | 342.325.735.000                 |
| <b>Tài sản (nợ phải trả) tài chính thuần</b>     | <b><u>(263.317.870.708)</u></b> | <b><u>(268.476.891.876)</u></b> |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

## CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### **Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất thả nổi tăng/giảm 1% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty trong năm sẽ giảm/ tăng tương ứng là 2.633.178.707 VND (năm 2018: 2.684.768.919 VND).

#### *Quản lý rủi ro về giá*

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của hàng hóa sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

#### *Quản lý về rủi ro về giá nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

#### *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu của khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay, phải thu từ hoạt động đầu tư hợp tác kinh doanh).

#### *Phải thu khách hàng*

Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào đối với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

#### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín trong nước. Ban Tổng Giám đốc Công ty không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu từ các khoản tiền gửi này.

#### *Các khoản cho vay*

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư nợ cho vay của Công ty là 19.349.444.444 VND trong đó các khoản cho vay có lãi suất 0,83%/tháng là 14.000.000.000 VND. Công ty đánh giá các khoản cho vay này đều trong hạn và không bị suy giảm vì liên quan đến các cá nhân có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

#### *Phải thu từ hoạt động đầu tư hợp tác kinh doanh*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty có khoản phải thu từ hoạt động đầu tư hợp tác kinh doanh với Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải theo Hợp đồng Hợp tác kinh doanh số 32/KV-BTLH/2016 ngày ngày 5 tháng 11 năm 2016 để đầu tư vào dự án Khu Du lịch Bến Thành Long Hải tại Tỉnh lộ 44A, Thị trấn Phước Hải, Huyện Đất Đỏ, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu do Công ty Cổ phần Bến Thành Long Hải làm chủ đầu tư, hiện tại, dự án vẫn đang trong giai đoạn triển khai thực hiện. Ban Tổng Giám đốc đánh giá khoản phải thu này không bị suy giảm về giá trị.

#### *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

# CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công cụ nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

|                                     | <u>Trong vòng 1 năm</u>  | <u>Trên 1 năm</u>     | <u>Cộng</u>              |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| <b>Số cuối năm</b>                  |                          |                       |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                          |                       |                          |
| Tiền                                | 4.007.954.092            | -                     | 4.007.954.092            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 40.683.147.652           | -                     | 40.683.147.652           |
| Phải thu của khách hàng             | 119.569.554.828          | -                     | 119.569.554.828          |
| Phải thu về cho vay                 | 14.000.000.000           | 5.349.444.444         | 19.349.444.444           |
| Phải thu khác                       | 790.122.378              | 36.000.000.000        | 36.790.122.378           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>179.050.778.950</b>   | <b>41.349.444.444</b> | <b>220.400.223.394</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                          |                       |                          |
| Phải trả cho người bán              | 11.278.083.008           | -                     | 11.278.083.008           |
| Chi phí phải trả                    | 2.382.465.460            | -                     | 2.382.465.460            |
| Phải trả khác                       | -                        | 530.012.400           | 530.012.400              |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 317.991.768.357          | -                     | 317.991.768.357          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>331.652.316.825</b>   | <b>530.012.400</b>    | <b>332.182.329.225</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(152.601.537.875)</b> | <b>40.819.432.044</b> | <b>(111.782.105.831)</b> |
| <b>Số đầu năm</b>                   |                          |                       |                          |
| <b>Tài sản tài chính</b>            |                          |                       |                          |
| Tiền                                | 3.657.041.679            | -                     | 3.657.041.679            |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn     | 59.854.730.626           | -                     | 59.854.730.626           |
| Phải thu của khách hàng             | 87.816.752.870           | -                     | 87.816.752.870           |
| Phải thu về cho vay                 | 14.000.000.000           | 8.977.777.779         | 22.977.777.779           |

Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

|                                     | <u>Trong vòng 1 năm</u>  | <u>Trên 1 năm</u>     | <u>Cộng</u>              |
|-------------------------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| Phải thu khác                       | 1.566.866.333            | 36.066.800.000        | 37.633.666.333           |
| <b>Cộng</b>                         | <b>166.895.391.508</b>   | <b>45.044.577.779</b> | <b>211.939.969.287</b>   |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>        |                          |                       |                          |
| Phải trả cho người bán              | 14.335.163.966           | -                     | 14.335.163.966           |
| Chi phí phải trả                    | 564.512.323              | -                     | 564.512.323              |
| Các khoản vay và nợ thuê tài chính  | 341.264.045.000          | 1.061.690.000         | 342.325.735.000          |
| <b>Cộng</b>                         | <b>356.163.721.289</b>   | <b>1.061.690.000</b>  | <b>357.225.411.289</b>   |
| <b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b> | <b>(189.268.329.781)</b> | <b>43.982.887.779</b> | <b>(145.285.442.002)</b> |

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh toán ở mức cao do các công nợ tài chính cao hơn tài sản tài chính. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin rằng hoạt động kinh doanh của Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính đáo hạn.

**5. Trình bày lại số liệu**

Một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, chi tiết như sau:

**Bảng cân đối kế toán**

|  | <u>31/12/2018</u>                    | <u>Trình bày lại</u> | <u>31/12/2018</u>           |
|--|--------------------------------------|----------------------|-----------------------------|
|  | <u>(Đã được trình bày trước đây)</u> |                      | <u>(Được trình bày lại)</u> |
| Phải thu ngắn hạn khác                                     | 6.956.193.429                        | 5.887.502            | 6.962.080.931               |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                            | 300.000.000                          | (5.887.502)          | 300.000.000                 |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          | 63.025.216.669                       | -                    | 63.025.216.669              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 50.037.445.605                       | (168.000.000)        | 49.869.445.605              |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này                   | 12.987.771.064                       | 168.000.000          | 13.155.771.064              |

**6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu cần phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

**CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT XUẤT NHẬP KHẨU INOX KIM VĨ**

117 Đường Võ Văn Bích, Ấp 11, Xã Tân Thạnh Đông, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho kỳ kế toán năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 3 năm 2020



**ĐỖ HÙNG**  
Tổng Giám đốc

**TRẦN TRUNG NGHĨA**  
Kế toán trưởng

**NGUYỄN THỊ THÙY VƯƠNG**  
Người lập biểu

*Bản Thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng với Báo cáo tài chính*